

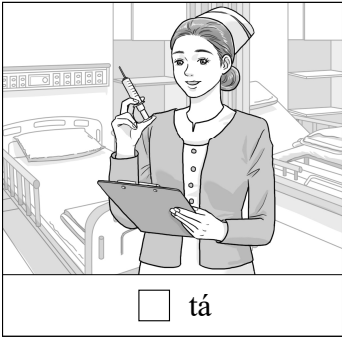
제 5 교시

제2외국어/한문 영역(베트남어I)

성명

수험 번호

1. □에 들어갈 글자는? [1점]



- ① a
- ② e
- ③ ô
- ④ u
- ⑤ y

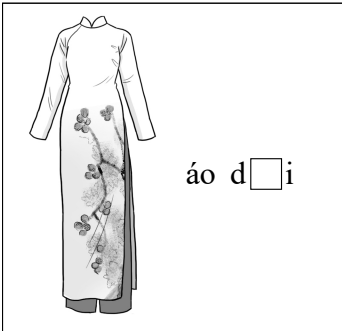
□ tá

2. 밑줄 친 부분과 발음이 같은 것은? [1점]

Tôi muốn gửi bưu kiện này đi Vinh.

- ① hè
- ② chó
- ③ ghé
- ④ phở
- ⑤ khóc

3. □에 들어갈 글자의 성조 표기가 옳은 것은?



áo d□i

- ① à
- ② ả
- ③ a
- ④ ã
- ⑤ ạ

4. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Phòng của bạn có _____ không?
B: Không, phòng của mình hẹp.

- ① óm
- ② nửa
- ③ rộng
- ④ nhanh
- ⑤ khoảng

5. 빈칸에 공통으로 들어갈 말로 알맞은 것은?

- Giờ này là giờ _____ khách.
- Mùa _____ Hàn Quốc có tuyết.

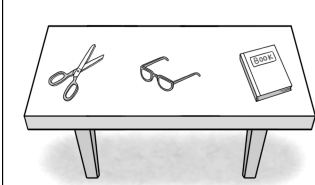
- ① ít
- ② già
- ③ hoa
- ④ đông
- ⑤ xuân

6. 문장 표현이 옳은 것만을 고른 것은?

- a. Hai bạn ấy cùng tuổi.
- b. Con trai tôi dạo này cao đi.
- c. Làm sao mà có thể đi bộ được.
- d. Tuấn thích và leo núi cả đá bóng.

- ① a, b
- ② a, c
- ③ b, c
- ④ b, d
- ⑤ c, d

7. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A: Cái kính của mình ở đâu nhỉ?
B: Cái kính của bạn ở _____.

- ① cái kéo quyển sách giữa và
- ② giữa cái kéo và quyển sách
- ③ quyển sách và cái kéo giữa
- ④ và cái kéo quyển sách giữa
- ⑤ và giữa quyển sách cái kéo

8. 빈칸 (a), (b)에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Bạn đã đi Cần Thơ rồi à? Cần Thơ thế nào?
B: (a) Cần Thơ không nổi tiếng như Thành phố Hồ Chí Minh (b) cũng phát triển.

- | | (a) | (b) | | (a) | (b) |
|---|-----|-------|---|------|------|
| ① | Từ | đến | ② | Còn | nữa |
| ③ | Chỉ | thôi | ④ | Càng | càng |
| ⑤ | Tuy | nhưng | | | |

9. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① li
- ② tờ
- ③ con
- ④ chai
- ⑤ trái

10. 밑줄 친 부분과 같은 표현으로 알맞은 것은? [1점]

A: Bây giờ là mấy giờ?
B: Bây giờ là 6 giờ 30 phút rồi.

- ① hơn bảy giờ
- ② sáu giờ rưỡi
- ③ sáu giờ đúng
- ④ bảy giờ mười
- ⑤ sáu giờ kém mười

11. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Em tên là gì?
B: _____.
A: Tên em đẹp quá.

- ① Không có gì ② Em đi đây ạ
③ Tên em là Hà ④ Em về trước ạ
⑤ Em là học sinh

12. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



A: Chị cần gì ạ?
B: Hôm qua bạn tôi tặng tôi đôi giày này, nhưng tôi muốn đổi vì hơi chật.
A: Xin lỗi, _____.
Chị lấy màu khác được không ạ?
B: Cũng được.

- ① bớt cho tôi đi ② tính tiền cho tôi
③ tôi muốn ăn thử ④ ở đây bán đúng giá
⑤ màu này hết cỡ rồi

13. 글을 이해한 내용으로 알맞지 않은 것은?

Gia đình Minh có 4 người: bố mẹ, Minh và em gái. Bố Minh đang làm bác sĩ. Còn mẹ Minh là giáo viên dạy môn Toán. Em gái Minh đang học lớp 5. Em gái Minh vừa xinh vừa thông minh. Minh là sinh viên năm thứ 2 của một trường đại học ở Huế.

- ① Bố Minh là bác sĩ.
② Minh có một em trai.
③ Mẹ Minh là giáo viên dạy môn Toán.
④ Minh là sinh viên của một trường ở Huế.
⑤ Em gái Minh không những xinh mà còn thông minh.

14. 대화를 이해한 내용으로 알맞은 것은?



A: Tôi có thể giúp gì anh?
B: Tôi muốn mở tài khoản ở ngân hàng này.
A: Anh ghi họ tên, địa chỉ và số hộ chiếu của anh vào đây.

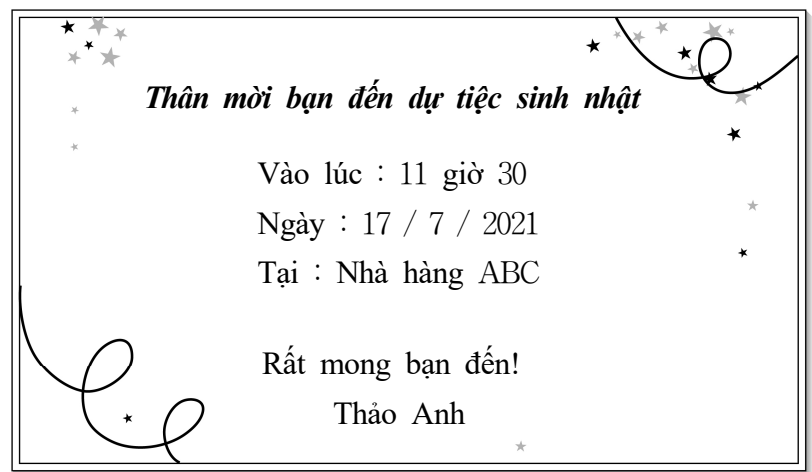
- ① A là nhân viên quán ăn.
② A định mượn tiền của B.
③ A cần số điện thoại của B.
④ B đến ngân hàng để mở tài khoản.
⑤ B muốn biết tỉ giá đô la Mỹ hôm nay.

15. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

Cô Lan : Ổn ào quá! _____.
Học sinh : Dạ, vâng ạ.
Cô Lan : Chúng ta bắt đầu thi nhé.

- ① Đừng làm ồn ② Tất nhiên là được
③ Em hiểu hết rồi ạ ④ Tôi thích chụp ảnh
⑤ Cho em hỏi một chút

16. 초대장에 언급된 것은?



- ① Giá vé ② Thực đơn
③ Địa điểm ④ Ngày đóng cửa
⑤ Số người được mời

17. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?

A: Thứ bảy em thường làm gì?
B: Em thường đi bơi ạ.
A: _____.
B: Vâng. Đó là sở thích của em ạ.

<보 기>

- a. Khi nào em đi bơi b. Em thích đi bơi nhỉ
c. Sở thích của em là bơi à d. Khi rồi em thường làm gì

- ① a, b ② a, d ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

18. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Sao mắt anh đỏ thế? Anh _____.
B: Không cần đâu. Đạo này anh bận quá nên thiếu ngủ.
A: Thế, anh về nghỉ đi.

- ① ăn no rồi ② nên đi khám đi
③ bị đau bụng lắm ④ được thầy An khen
⑤ muốn trở thành luật sư

19. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]

A: Lâu lắm rồi mới gặp em. Đạo này em thế nào?

B: _____. Còn chị thế nào?

A: Chị cũng thế.

- ① Chào em ② Hẹn gặp lại
③ Tạm biệt chị ④ Em bình thường
⑤ Gặp lại sau nhé

20. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

A: Chị có biết Bưu điện Hà Nội ở đâu không ạ?

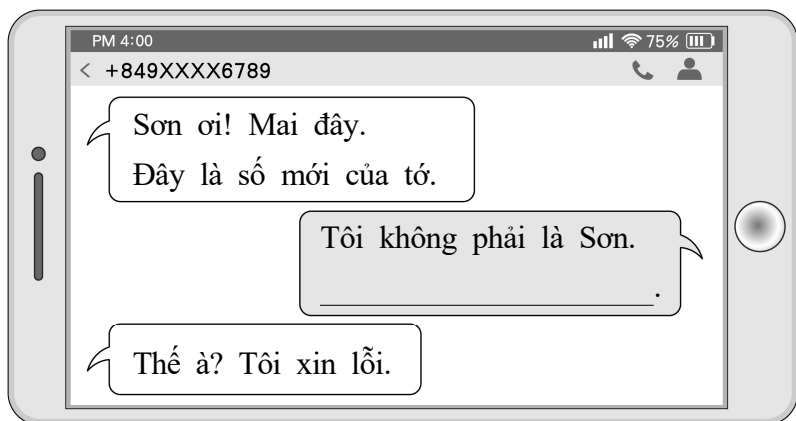
B: Buru điện Hà Nội ở phố Đinh Tiên Hoàng.

A: ḏ?

B: Hơi xa đấy, em ạ.

- ① Chị cần loại tiền gì
- ② Chị sinh năm bao nhiêu
- ③ Đi đến đó có gần không
- ④ Chị sẽ ở Hà Nội mấy ngày
- ⑤ Chị thích xem loại phim nào

21. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?



- ① Sơn nghe đây ② Máy đang bận
③ Em gọi lại sau ④ Tôi không ở nhà
⑤ Bạn nhấn nhầm rồi

22. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은?

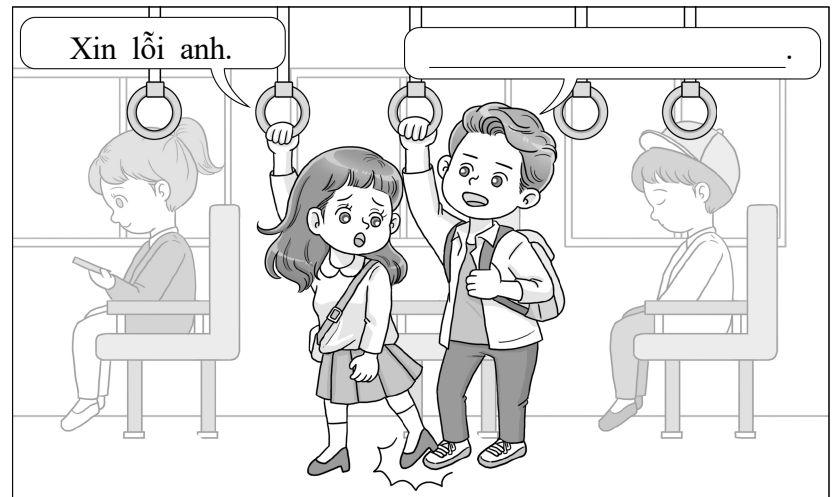
A: Cuối tuần tới, mình sẽ đi du lịch Sa Pa với gia đình.

B: Vậy à? _____.

A: Cảm ơn bạn.

- ① Giảm giá cho mình
- ② Mình thức dậy muộn
- ③ Mình thích môn Địa lí
- ④ Chúc bạn có chuyến đi vui vẻ
- ⑤ Mình lập gia đình năm ngoái rồi

23. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것은? [1점]



- ① Không sao đâu ② Anh sống ở Seoul
③ Tiếng Anh khó quá ④ Rất vui được gặp ông
⑤ Thanh toán cho tôi với

24. 빈칸에 들어갈 말로 알맞은 것을 <보기>에서 찾아 순서대로
바르게 배열한 것은? [1점]

A: Chào anh. ?

B: Ở đây món nào ngon nhất?

A: _____. Đặc biệt là hôm nay tôm rất tươi.

B: Thế, cho tôi 1 đĩa tôm nướng và 1 cốc trà đá nhé.

A: ?

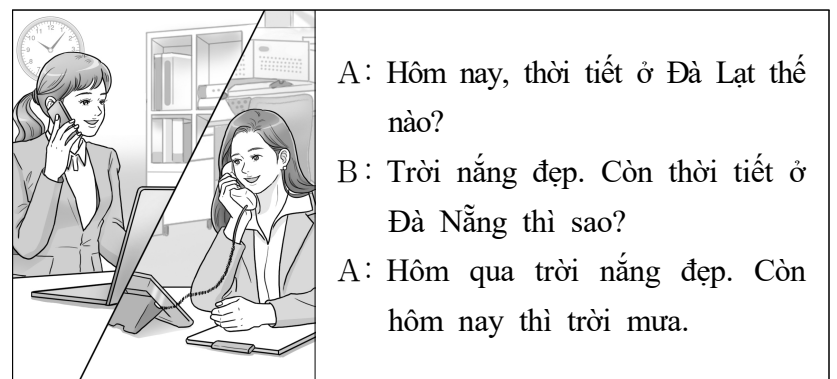
B: Thôi, tôi đủ rồi. Cảm ơn chị.

-<보 기>-

- Anh dùng gì ạ
- Ồ đây món nào cũng ngon
- Anh có muốn gọi thêm nữa không

- ① $a - b - c$ ② $a - c - b$ ③ $b - c - a$
④ $c - a - b$ ⑤ $c - b - a$

25. 대화의 내용으로 보아 Đà Nẵng의 오늘 날씨는? [1점]



-

26. 글의 내용이 공통으로 가리키는 것은? [1점]

- Là phương tiện đi lại rất phổ biến ở Việt Nam.
- Có thể đặt qua ứng dụng trên điện thoại di động.
- Là dịch vụ đưa khách đến nơi mà khách muốn bằng xe máy.

* ứng dụng: 앱(응용 프로그램) * dịch vụ: 서비스

- ① Xe ôm ② Xe đạp ③ Xe lửa
④ Máy bay ⑤ Tàu thuyền

27. 글을 이해한 내용으로 알맞은 것은?



Nguyễn Du là Đại thi hào của Việt Nam. Ông đã có đóng góp to lớn cho lịch sử văn học Việt Nam. Tác phẩm tiêu biểu nhất của ông là *Truyện Kiều*. *Truyện Kiều* đã được giới thiệu và dịch sang nhiều thứ tiếng, trong đó có tiếng Hàn. Hiện nay, ở Việt Nam có nhiều trường học, đường phố mang tên ông.

* đại thi hào: 위대한 시인 * tác phẩm: 작품

- ① Nguyễn Du는 많은 학교를 설립하였다.
② *Truyện Kiều*는 서양 문물을 소개한 작품이다.
③ *Truyện Kiều*는 Nguyễn Du의 마지막 작품이다.
④ *Truyện Kiều*는 한국어로 가장 먼저 번역되었다.
⑤ Nguyễn Du는 베트남 문학사에 큰 기여를 하였다.

28. Hồ Hoàn Kiếm에 관한 글을 이해한 내용으로 알맞지 않은 것은?



Hồ Hoàn Kiếm hay còn được gọi là Hồ Gươm, là một trong những hồ có phong cảnh đẹp ở Hà Nội. Hồ nổi tiếng với những di tích lịch sử như tháp Rùa, đền Ngọc Sơn,... Xung quanh hồ còn có nhiều khách sạn lớn nhỏ, nhà hàng ngon nên khách du lịch trong và ngoài nước thích đến đây.

* di tích: 유적 * tháp: 탑 * đền: 사원

- ① Nằm ở Hà Nội.
② Có tên khác là Hồ Gươm.
③ Là nơi du khách thích đến.
④ Là hồ lớn nhất ở Việt Nam.
⑤ Nổi tiếng với đền Ngọc Sơn.

29. 베트남 커피에 관한 글을 이해한 내용으로 알맞은 것만을 <보기>에서 고른 것은?

Cà phê được đưa vào Việt Nam từ giữa thế kỉ 19. Sau đó, cà phê dần dần được trồng ở nhiều nơi tại Việt Nam. Trong đó, Tây Nguyên là nơi trồng nhiều nhất và có sản lượng cà phê lớn nhất. Năm 2018, Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê đứng thứ 2 trên thế giới, sau Brazil.

* trồng: 재배하다 * sản lượng: 생산량

* xuất khẩu: 수출하다

<보 기>

- a. Brazil에서 최초로 유입되었다.
b. 현재 총 19종이 재배되고 있다.
c. Tây Nguyên에서 가장 많은 양이 생산된다.
d. 베트남은 2018년 세계 2위의 커피 수출국이다.

- ① a, b ② a, c ③ b, c ④ b, d ⑤ c, d

30. 대화를 이해한 내용으로 알맞은 것은?



Mi-na : Hùng ơi, quê cậu ở Bắc Ninh à? Ở Bắc Ninh có gì hay không?

Hùng : Có chứ. Hội Lim là lễ hội rất nổi tiếng ở Bắc Ninh, được tổ chức vào tháng 1 âm lịch đấy.

Mi-na : Ở lễ hội đó có gì đặc biệt không?

Hùng : Nhiều chương trình thú vị lắm. Có cả hát Quan họ, một loại dân ca Việt Nam.

Mi-na : Nghe cậu nói tớ cũng muốn đến đó một lần.

* hội: 축제 * âm lịch: 음력 * dân ca: 민요

- ① Quan họ là tên cũ của Bắc Ninh.
② Hội Lim là một loại dân ca Việt Nam.
③ Quan họ là một ngày nghỉ ở Việt Nam.
④ Hội Lim được tổ chức vào tháng một âm lịch.
⑤ Hội Lim chỉ có một chương trình hát Quan họ.

* 확인 사항

- 답안지의 해당란에 필요한 내용을 정확히 기입(표기)했는지 확인 하시오.